

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chi tiền miễn giảm học phí học kỳ I năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/05/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 36/QĐ-ĐHDL ngày 16/01/2020 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, được điều chỉnh bổ sung một số điều của Quy chế chi tiêu nội bộ theo Quyết định số 831/QĐ-ĐHDL ngày 27/05/2024;

Căn cứ biên bản số 2701/BB-ĐHDL ngày 30/10/2025 của Hội đồng miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2025-2026;

Theo đề nghị của Trường phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chi tiền miễn giảm học phí kỳ I năm học 2025-2026 cho 276 sinh viên (có danh sách kèm theo) với tổng số tiền là: 2.570.779.400 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ năm trăm bảy mươi triệu, bảy trăm bảy mươi chín nghìn, bốn trăm đồng).

Trong đó: - Số sinh viên được giảm 50% học phí là: 74 sinh viên;
- Số sinh viên được giảm 70% học phí là: 114 sinh viên;
- Số sinh viên được miễn 100% học phí là: 88 sinh viên.

Điều 2. Thời gian miễn, giảm học kỳ I năm học 2025-2026, tương ứng 5 tháng.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Phòng CTSV; Phòng KH-TC; Phòng QL Đào tạo; các Khoa và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *lu*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phó Hiệu trưởng (để biết);
- Đăng Website;
- Lưu VT, CTSV, HườngNTT (02). *ph*

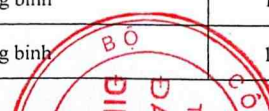
HIỆU TRƯỞNG

Đinh Văn Châu

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo quyết định số 288 QĐ-ĐHDL ngày 11 tháng 11 năm 2025 của Trường Đại học Điện lực)

TT	Mã Sinh viên	Họ	tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách Nhà nước cấp (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
1	21810520405	Hồ Trung	Đức	12/10/2003	D16KTDT	Con bệnh binh	100%	9.250.000	4.202.000	13.452.000
2	21810640307	Nguyễn Quang	Đạt	18/02/2003	D16QLDA&CTXD	Con bệnh binh	100%	9.250.000	4.202.000	13.452.000
3	21810440413	Quách Trọng	Tiến	20/10/2003	D16THDK&TDH1	Con bệnh binh	100%	9.250.000	10.166.000	19.416.000
4	22810540228	Nguyễn Thế	Huy	15/09/2004	D17DT&KTMT2	Con bệnh binh	100%	9.250.000	3.494.000	12.744.000
5	22810570025	Nguyễn Đình	Học	28/09/2004	D17DTVT2	Con bệnh binh	100%	9.250.000	3.494.000	12.744.000
6	23810440306	Nguyễn Xuân	Trà	11/04/2005	D18THDK&TDH2	Con bệnh binh	100%	9.250.000	962.000	10.212.000
7	24810610173	Mẫn Đức Quang	Khởi	03/05/2006	D19CKCTM2	Con bệnh binh	100%	9.250.000	1.670.000	10.920.000
8	24810110550	Nguyễn Quốc	Việt	10/11/2006	D19H4	Con bệnh binh	100%	9.250.000	2.570.000	11.820.000
9	24810320398	Nguyễn Hồng	Phong	05/06/2006	D19QTANM2	Con bệnh binh	100%	9.250.000	4.394.000	13.644.000
10	25810210034	Dương Danh	Hải	03/10/2007	D20QLNL1	Con bệnh binh	100%	9.250.000	6.584.000	15.834.000
11	25810150085	Trần Văn	Hoàng	02/03/2007	D20ROBOTTDHCN2	Con của người bị nhiễm chất độc hóa học	100%	9.250.000	7.026.000	16.276.000
12	22810720091	Tô Thị	Huyền	09/01/2004	D17QTDLKS	Con của người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	100%	7.950.000	2.742.000	10.692.000
13	24810310375	Đặng Quang	Được	26/11/2006	D19CNPM4	Con của người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	100%	9.250.000	4.394.000	13.644.000
14	23810170398	Lại Quang	Thành	30/06/2005	D18TDHHTD4	Con của người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	100%	9.250.000	2.378.000	11.628.000
15	25810220033	Đặng Thị Huyền	Trang	16/02/2007	D20QLCN1	Con của người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	100%	9.250.000	6.584.000	15.834.000
16	21810310456	Nguyễn Văn	Đạo	19/10/2003	D16CNPM4	Con liệt sĩ	100%	9.250.000	6.326.000	15.576.000
17	23810860009	Nguyễn Thanh	Hà	11/09/2005	D18KDTMTT1	Con liệt sĩ	100%	7.950.000	3.498.000	11.448.000
18	22810310281	Nguyễn Hoàng	Sơn	01/01/2004	D17CNPM4	Con liệt sĩ	100%	9.250.000	4.910.000	14.160.000
19	22810230201	Nguyễn Gia	Bảo	24/04/2004	D17LOGISTICS2	Con liệt sĩ	100%	9.250.000	3.494.000	12.744.000
20	21810310190	Bùi Hùng	Cường	02/06/2003	D16CNPM7	Con thương binh	100%	9.250.000	4.202.000	13.452.000
21	21810180355	Nguyễn Cao	Quân	17/03/2003	D16DCN&DD2	Con thương binh	100%	9.250.000	4.202.000	13.452.000
22	21810110464	Nguyễn Chu Gia	Bảo	07/05/2003	D16H4	Con thương binh	100%	9.250.000	4.202.000	13.452.000
23	21810310174	Vũ Thị	Huyền	28/05/2003	D16HTTMDT	Con thương binh	100%	9.250.000	4.202.000	13.452.000
24	21810340620	Trần Thị Thảo	Phương	02/03/2003	D16HTTMDT	Con thương binh	100%	9.250.000	4.202.000	13.452.000
25	21819150368	Nguyễn Quốc	Tuân	17/12/2003	D16NLTT	Con thương binh	100%	9.250.000	0	9.250.000



TT	Mã Sinh viên	Họ	tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách Nhà nước cấp (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
26	21810430385	Nguyễn Khắc	Khánh	10/03/2003	D16TDH&DKTBCN1	Con thương binh	100%	9.250.000	4.202.000	13.452.000
27	21810170430	Lương Duy	Nam	22/04/2003	D16TDHHTD3	Con thương binh	100%	9.250.000	4.202.000	13.452.000
28	22810540048	Nguyễn Tiến	Minh	23/12/2004	D17DT&KTMT1	Con thương binh	100%	9.250.000	3.494.000	12.744.000
29	22810860033	Nguyễn Quốc	Hiệp	18/10/2004	D17KDTMTT1	Con thương binh	100%	7.950.000	3.792.000	11.742.000
30	22810430187	Nguyễn Thanh	Tĩnh	19/06/2004	D17TDH&DKTBCN2	Con thương binh	100%	9.250.000	4.910.000	14.160.000
31	23810610057	Bùi Tuấn	Anh	14/12/2005	D18CKCTM	Con thương binh	100%	9.250.000	3.086.000	12.336.000
32	23810310241	Bùi Việt	Hoàng	18/05/2004	D18CNPM4	Con thương binh	100%	9.250.000	3.794.000	13.044.000
33	23810310389	Nguyễn Hữu	Thành	27/08/2005	D18CNPM5	Con thương binh	100%	9.250.000	3.794.000	13.044.000
34	23810830169	Nguyễn Thị Trà	My	28/01/2005	D18KT&KS	Con thương binh	100%	7.950.000	2.562.000	10.512.000
35	23810810109	Nguyễn Thị	Bích	07/09/2005	D18KTDN2	Con thương binh	100%	7.950.000	2.562.000	10.512.000
36	23810810114	Đinh Thị Thanh	Xuân	09/12/2005	D18KTDN2	Con thương binh	100%	7.950.000	2.562.000	10.512.000
37	23810230192	Nguyễn Hà	Ngân	12/02/2005	D18LOGISTICS4	Con thương binh	100%	9.250.000	2.882.000	12.132.000
38	23810320261	Phạm Công	Trưởng	08/06/2005	D18QTANM	Con thương binh	100%	9.250.000	5.210.000	14.460.000
39	23810710017	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	29/08/2005	D18QTDN1	Con thương binh	100%	7.950.000	1.968.000	9.918.000
40	23810820135	Nguyễn Lê Tùng	Dương	17/01/2005	D18TCDN2	Con thương binh	100%	7.950.000	2.562.000	10.512.000
41	24810180377	Trần Bảo	Việt	28/08/2006	D19DCN&DD2	Con thương binh	100%	9.250.000	2.570.000	11.820.000
42	24810860139	Đông Ngọc	Thắng	28/08/2006	D19KDTMTT2	Con thương binh	100%	9.250.000	0	9.250.000
43	24810840191	Nghiêm Đức	Thành	29/07/2006	D19NGANHANG2	Con thương binh	100%	7.950.000	0	7.950.000
44	24819140073	Doãn Hữu	Thịnh	14/06/2006	D19QLMTCN	Con thương binh	100%	9.250.000	0	9.250.000
45	25810610196	Vũ Đình	Cường	14/02/2007	D20CKCTM3	Con thương binh	100%	9.250.000	2.216.000	11.466.000
46	25810310162	Dương Đức	Đạt	06/10/2007	D20CNPM3	Con thương binh	100%	9.250.000	32.000	9.282.000
47	25810620214	Lại Trọng	Nghĩa	04/12/2007	D20CODT5	Con thương binh	100%	9.250.000	2.216.000	11.466.000
48	25810110063	Đặng Hồng	Phúc	20/10/2007	D20H1	Con thương binh	100%	9.250.000	7.026.000	16.276.000
49	25810860180	Trần Hoàng	Lộc	23/09/2007	D20KDTMTT3	Con thương binh	100%	7.950.000	681.000	8.631.000
50	25810170366	Vũ Đình	Đạt	29/08/2007	D20TDHHTD2	Con thương binh	100%	9.250.000	7.026.000	16.276.000
51	24810320383	Đỗ Tiến	Đạt	07/03/2006	D19QTANM2	Con thương binh (con nuôi)	100%	9.250.000	2.378.000	11.628.000

TT	Mã Sinh viên	Họ	tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách Nhà nước cấp (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
52	21810180543	Giảng Văn	Giảng	05/072003	D16DCN&DD1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	4.202.000	13.452.000
53	21810110152	Lò Văn	Mạnh	20/10/2003	D16DCN&DD2	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	4.202.000	13.452.000
54	21810640316	Sân Xe	Xá	08/08/2003	D16QLDA&CTXD	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	4.202.000	13.452.000
55	22810310019	Lò Văn	Anh	28/01/2004	D17CNPM1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	4.910.000	14.160.000
56	22810310018	Nông Đăng	Đích	20/11/2004	D17CNPM1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	4.910.000	14.160.000
57	22810170107	Di A	Deo	05/10/2004	D17TDHHTD1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	7.334.000	16.584.000
58	23810830218	Hoàng Thị Phương	Thảo	14/06/2005	D18KT&KS	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	7.950.000	2.562.000	10.512.000
59	23810810076	Lò Thị	Hạnh	25/07/2005	D18KTDN1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	7.950.000	2.562.000	10.512.000
60	23810840146	Hoàng Thùy	Linh	05/11/2005	D18NGANHANG	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	7.950.000	2.562.000	10.512.000
61	24810170068	Hà Nguyễn Xuân	Huy	14/11/2006	D19DCN&DD1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	2.570.000	11.820.000
62	24819120095	Nguyễn Khánh	Toàn	09/04/2006	D19DIENLANH2	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	254.000	9.504.000
63	25810610108	Bùi Mạnh	Tường	22/06/2007	D20CKCTM2	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	2.216.000	11.466.000
64	25810760043	Lương Như	Quỳnh	10/09/2007	D20MARKETING	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	7.950.000	681.000	8.631.000
65	25810110152	Lý A	Quản	17/07/2005	D20H2	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	9.250.000	7.026.000	16.276.000
66	25810410166	Lưu Gia	Bảo	13/05/2007	D20CNKTDK2	Dân tộc thiểu số rất ít người	100%	9.250.000	6.584.000	15.834.000
67	21810310009	Đỗ Đình	Được	29/08/2003	D16CNPM1	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	4.202.000	13.452.000
68	21810310425	Nguyễn Quang	Huy	19/02/2003	D16CNPM3	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	4.202.000	13.452.000
69	21810310507	Nguyễn Vũ Trường	Giang	26/02/2003	D16CNPM5	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	4.202.000	13.452.000
70	21810170241	Lương Cao	Ninh	07/09/2003	D16TDHHTD1	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	4.202.000	13.452.000
71	22810810041	Nguyễn Thị Huyền	Thư	23/06/2004	D17KTDN1	Sinh viên khuyết tật	100%	7.950.000	2.148.000	10.098.000
72	22810710059	Trần Anh	Tài	29/01/2004	D17QTDN1	Sinh viên khuyết tật	100%	7.950.000	2.970.000	10.920.000
73	22810430069	Nguyễn Văn	Trường	31/10/2004	D17TDH&DKTBCN1	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	4.910.000	14.160.000
74	22810170117	Nguyễn Trọng	Anh	01/02/2004	D17TDHHTD1	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	4.202.000	13.452.000
75	23810310108	Nguyễn Văn	Quang	25/11/2005	D18CNPM2	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	3.794.000	13.044.000
76	23810310341	Vũ Minh	Đạt	29/07/2005	D18CNPM5	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	3.794.000	13.044.000
77	24810410271	Lê Hữu	Thường	15/03/2006	D19CNKTDK2	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	2.570.000	11.820.000

TT	Mã Sinh viên	Họ	tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách Nhà nước cấp (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
78	24810110315	Nguyễn Duy	Mạnh	01/03/2006	D19H3	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	2.570.000	11.820.000
79	24810340065	Phạm Thị Thùy	Nhung	20/02/2005	D19HTTMDT1	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	4.394.000	13.644.000
80	24810320237	Lê Quang	Hung	05/05/2006	D19QTANM1	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	4.394.000	13.644.000
81	25810310203	Trần Quốc	Toàn	11/05/2005	D20CNPM3	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	0	9.250.000
82	25810620231	Lê Văn	Huy	21/07/2007	D20CODT4	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	2.216.000	11.466.000
83	25819120146	Đỗ Việt	Nghĩa	13/12/2007	D20DIENLANH2	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	4.946.000	14.196.000
84	25810430550	Trần Văn	Thức	24/01/2007	D20TDHDKTBCN3	Sinh viên khuyết tật	100%	9.250.000	6.584.000	15.834.000
85	21810220004	Lục Đức	Anh	18/03/2003	D16QLDT&KH	SV không có nguồn nuôi dưỡng (mồ côi cả cha và mẹ)	100%	9.250.000	0	9.250.000
86	21810430568	Nguyễn Văn	Nam	19/06/2003	D16TDH&DKTBCN4	SV không có nguồn nuôi dưỡng (mồ côi cả cha và mẹ)	100%	9.250.000	4.202.000	13.452.000
87	22810860045	Nông Phạm Thu	Hà	03/05/2004	D17KDTMTT1	SV không có nguồn nuôi dưỡng (mồ côi cả cha và mẹ)	100%	7.950.000	3.792.000	11.742.000
88	24810340306	Phạm Thành	Nam	15/05/2006	D19HTTMDT1	SV không có nguồn nuôi dưỡng (mồ côi cả cha và mẹ)	100%	9.250.000	4.394.000	13.644.000
89	21810310371	Nguyễn Thị	Trang	24/08/2003	D16CNPM2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.941.400	9.416.400
90	21810310415	Vi Tuấn	Anh	07/05/2002	D16CNPM3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.941.400	9.416.400
91	21810620433	Phan Dương	Hoàng	11/10/2003	D16CODT3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.941.400	9.416.400
92	21810620564	Bùi Đức	Anh	08/05/2003	D16CODT5	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.941.400	9.416.400
93	21810540477	Tàng Thị	Oanh	28/12/2003	D16DT&KTMT2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.941.400	9.416.400
94	21810110099	Hoàng Bảo	Anh	09/08/2003	D16H1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.941.400	9.416.400
95	21810110127	Tàng Thanh	Hải	16/11/2003	D16H1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.941.400	9.416.400
96	21810110128	Hoàng Út	Năm	22/04/2003	D16H1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.941.400	9.416.400
97	21810180253	Hoàng Thị Hồng	Hạnh	06/10/2003	D16H3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.941.400	9.416.400
98	21810110346	Phảng A	Tùng	16/10/2003	D16H3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.941.400	9.416.400
99	21810230511	Lò Phú	Lộc	23/02/2003	D16QLSX&TN	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.941.400	9.416.400
100	21810430766	Đặng Ngọc	Hải	20/11/2003	D16TDH&DKTBCN1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.941.400	9.416.400
101	21810410093	Đinh Trí	Ánh	27/11/2003	D16TDH&DKTBCN2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.941.400	9.416.400
102	21810170246	Triệu Phúc	Hiệp	02/12/2003	D16TDHHTD1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	0	6.475.000
103	21810170271	Lò Đức	Trung	12/03/2003	D16TDHHTD1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.941.400	9.416.400

TT	Mã Sinh viên	Họ	tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách Nhà nước cấp (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
104	22810410117	Vàng Thị	Quỳnh	17/11/2004	D17CNKTDK1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.941.400	9.416.400
105	22810310442	Bùi Thị Minh	Thư	14/03/2004	D17CNPM6	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.437.000	9.912.000
106	22810620060	Hoàng Văn	Hùng	23/05/2004	D17CODT2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.445.800	8.920.800
107	22810340399	Triệu Hoàng	Tồn	14/01/2003	D17HTTMDT	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.197.600	9.672.600
108	22810860002	Lương Thị	Hà	05/02/2004	D17KDTMTT1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	991.200	6.556.200
109	22810310214	Lương Văn	Chiến	11/08/2004	D17QTANM	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.437.000	9.912.000
110	22810710066	Sùng A	Si	01/02/2004	D17QTDN1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	2.079.000	7.644.000
111	22810170089	Hù Văn	Hòa	10/10/2003	D17TDHHTD1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.941.400	9.416.400
112	22810440156	Vàng Đức	Thuận	01/01/2003	D17THDK&TDH1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.941.400	9.416.400
113	23810310129	Tiêu Trung	Kiên	04/10/2005	D18CNPM2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.067.000	10.542.000
114	23810310278	Xa Việt	Hùng	03/01/2005	D18CNPM4	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.655.800	9.130.800
115	23810310383	Tòng Hải	Nam	22/01/2005	D18CNPM5	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.655.800	9.130.800
116	23810670083	Đình Văn	Đức	17/03/2005	D18CODCT	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.655.800	9.130.800
117	23810180281	Ma Quốc	Chương	23/11/2005	D18DCN&DD2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.655.800	9.130.800
118	23810110214	Ngô Lan	Hương	15/12/2005	D18H2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.664.600	8.139.600
119	23810830081	Nguyễn Lan	Anh	22/09/2005	D18KT&KS	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	1.793.400	7.358.400
120	23810830216	Bùi Thị Thanh	Thanh	25/04/2005	D18KT&KS	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	1.793.400	7.358.400
121	23810830059	Hà Thị Thanh	Thúy	01/12/2005	D18KT&KS	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	1.793.400	7.358.400
122	23819150017	Hoàng Diệu	Linh	30/10/2004	D18NLTT1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.655.800	9.130.800
123	23819150008	Hoàng Cao	Son	20/04/2005	D18NLTT1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.655.800	9.130.800
124	23810210011	Mạc Việt	Hoàng	08/09/2003	D18QLNL	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.920.800	8.395.800
125	23810000022	Bùi Thị Mai	Linh	30/12/2004	D18QTDVDL&LH1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.915.000	1.443.400	7.358.400
126	23810430078	Phùng Tiến	Dũng	12/08/2005	D18TDH&DKTBCN1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.160.200	8.635.200
127	23810170306	Bản Trần	Phúc	18/01/2005	D18TDHHTD3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.664.600	8.139.600
128	23810170433	Mã Văn	Vương	12/05/2005	D18TDHHTD4	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.664.600	8.139.600
129	24810610059	Chu Văn	Biên	29/12/2006	D19CKCTM1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.580.200	9.055.200

TT	Mã Sinh viên	Họ	tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách Nhà nước cấp (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
130	24810180514	Triệu Nhân	Đức	25/12/2005	D19DCN&DD2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.799.000	8.274.000
131	24810540175	Vũ Tùng	Dương	23/03/2006	D19DT&KTMT2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	236.600	6.711.600
132	24810540175	Vũ Tùng	Dương	23/03/2006	D19DT&KTMT2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	236.600	6.711.600
133	24810110107	Nông Văn	Chuyên	29/01/2006	D19H1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.799.000	8.274.000
134	24810110145	Vàng A	Sò	18/01/2006	D19H1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.799.000	8.274.000
135	24810110292	Tòng Công	Quyền	04/03/2006	D19H2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.799.000	8.274.000
136	24810110289	Lò Hoàng	Việt	26/04/2006	D19H2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.799.000	8.274.000
137	24810110197	Vi Bông	Xá	19/12/2006	D19H2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.799.000	8.274.000
138	24810110372	Lã Tùng	Dương	05/01/2006	D19H3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.799.000	8.274.000
139	24810110421	Lò Văn	Thom	03/10/2006	D19H3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.799.000	8.274.000
140	24810110364	Phạm Quang	Việt	14/10/2006	D19H3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.799.000	8.274.000
141	24810340050	Lương Khánh	Ly	15/04/2005	D19HTTMDT1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.075.800	9.550.800
142	24810340427	Vũ Hoàng Bảo	Nhi	18/12/2006	D19HTTMDT2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.075.800	9.550.800
143	24810860040	Hoàng Mai	Chi	23/01/2005	D19KDTMTT1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	709.800	6.274.800
144	24810850001	Lý Thị	Nga	15/12/2006	D19KIEMTOAN1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	1.541.400	7.106.400
145	24810850036	Hoàng Đức	Tuyên	25/05/2006	D19KIEMTOAN1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	1.541.400	7.106.400
146	24810840121	Nguyễn Thùy	Trâm	16/08/2006	D19NGANHANG2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	1.125.600	6.690.600
147	24810210066	Bùi Thị Hương	Hoa	21/08/2006	D19QLNL2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.925.000	8.400.000
148	24810320266	Nguyễn Tùng	Lâm	20/09/2006	D19QTANM1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.075.800	9.550.800
149	24810820047	Dương Quỳnh	Anh	16/12/2006	D19TCDN1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	1.125.600	6.690.600
150	24810170094	Đieu Đức	Hải	29/07/2006	D19TDHHTD1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.799.000	8.274.000
151	24810170084	Lộc Quốc	Việt	06/09/2006	D19TDHHTD1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.799.000	8.274.000
152	24810440189	Trần Văn	Thịnh	02/11/2006	D19THDK&TDH2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.799.000	8.274.000
153	24810630099	Ma Kiên	Giáp	29/03/2006	D19XDCTD	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.093.400	7.568.400
154	25810610029	Thần Phát	Quang	16/10/2007	D20CKCTM1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.551.200	8.026.200
155	25810610152	Hoàng Ngọc	Hà	17/04/2007	D20CKCTM3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	1.551.200	8.026.200

TT	Mã Sinh viên	Họ	tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách Nhà nước cấp (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
156	25810410225	Quảng Gia	Kiệt	04/09/2007	D20CNKTDK2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.608.800	11.083.800
157	25810310214	Hà Hải	Đăng	18/03/2007	D20CNPM3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	22.400	6.497.400
158	25810310171	Nguyễn Ngọc	Thụ	07/10/2007	D20CNPM3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	22.400	6.497.400
159	25810310295	Linh Khánh	Duy	12/08/2007	D20CNPM5	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	22.400	6.497.400
160	25810310378	Nông Huy	Hoàng	04/12/2007	D20CNPM6	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	22.400	6.497.400
161	25810310482	Sùng Quang	Minh	15/12/2007	D20CNPM7	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	22.400	6.497.400
162	25810860341	Lương Thị Lan	Phương	02/10/2007	D20CNTC2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	713.300	7.188.300
163	25810110564	Lương Trung	Chiến	11/02/2007	D20DCN&DD2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.918.200	11.393.200
164	25810510304	Trần Đình	Chiến	18/10/2007	D20DTVT4	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.991.000	11.466.000
165	25810510429	Linh Tuấn	Tú	10/08/2007	D20DTVT5	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.991.000	11.466.000
166	25810110655	Lò Việt	Dũng	07/02/2006	D20H1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.918.200	11.393.200
167	25810110186	Mã Tuấn	Đô	19/12/2007	D20H2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.918.200	11.393.200
168	25810110690	Lừ Văn	Huy	22/10/2007	D20H2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.918.200	11.393.200
169	25810110675	Sầm Ngọc	Huy	17/04/2007	D20H2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.918.200	11.393.200
170	25810110170	Hoàng Trần	Mạnh	02/03/2007	D20H2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.918.200	11.393.200
171	25810110687	La Văn	Biên	24/03/2007	D20H3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.918.200	11.393.200
172	25810110312	Nông Quang	Thái	01/04/2007	D20H3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.918.200	11.393.200
173	25810110379	Vi Việt	Đức	19/10/2006	D20H4	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.918.200	11.393.200
174	25810110336	Nguyễn Đức	Tuệ	20/03/2007	D20H4	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.918.200	11.393.200
175	25810860122	Hà Thị Diệu	Huyền	19/03/2007	D20KDTMTT2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	476.700	6.041.700
176	25810860190	Hoàng Thị Ngọc	Ánh	14/05/2006	D20KDTMTT3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	476.700	6.041.700
177	25810860278	Dương Hoàng	Dung	29/09/2007	D20KDTMTT4	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	476.700	6.041.700
178	25810850015	Triệu Thị	Duyên	23/01/2004	D20KIEMTOAN1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	1.623.300	7.188.300
179	25810810173	Phạm Thị	Hoài	15/12/2007	D20KTDN3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	1.623.300	7.188.300
180	25810810244	Hà Văn	Huân	12/12/2007	D20KTDN4	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	1.623.300	7.188.300
181	25810230295	Trần Quang	Huy	27/06/2007	D20LOGISTICS 3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.608.800	11.083.800

TT	Mã Sinh viên	Họ	tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách Nhà nước cấp (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
182	25810230175	Nguyễn Trần Tường	Vy	01/08/2007	D20LOGISTICS3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.608.800	11.083.800
183	25810230302	Đinh Thị Lan	Anh	25/01/2007	D20LOGISTICS5	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.608.800	11.083.800
184	25810760082	Lữ Thị Anh	Ngân	25/08/2007	D20MARKETING2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	476.700	6.041.700
185	25810820084	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	26/12/2007	D20NGANHANG	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	1.623.300	7.188.300
186	25810820170	Phạm Đình	Đình	25/05/2007	D20NGANHANG	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	1.623.300	7.188.300
187	25819130114	Hoàng Văn	Phúc	20/06/2007	D20NHIETCN	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	3.462.200	9.937.200
188	25810220132	Hoàng Diệu	Linh	09/10/2007	D20QLCN3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.608.800	11.083.800
189	25810220055	Sầm Mạc	Tuân	30/11/2007	D20QLCN3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.608.800	11.083.800
190	25810640122	Vũ Anh	Tú	20/06/2007	D20QLDA&CTXD	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.242.800	8.717.800
191	25810210055	Vương Minh	Châu	20/11/2007	D20QLNL2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.608.800	11.083.800
192	25810710026	Vi Thị Kim	Oanh	10/12/2007	D20QTDN1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	476.700	6.041.700
193	25810710182	Hoàng Thế	Đan	22/08/2007	D20QTDN3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	476.700	6.041.700
194	25810750162	Hoàng Thị Bích	Hà	20/06/2007	D20QTDVDL&LH3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.915.000	508.900	6.423.900
195	25810140030	Nguyễn Hải	Đăng	10/09/2007	D20ROBOTTTNT	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.918.200	11.393.200
196	25810820017	Nguyễn Tri	Thiên	28/02/2007	D20TCDN1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	5.565.000	1.623.300	7.188.300
197	25810430508	Lục Hải	Đăng	01/10/2007	D20TDH&DKTBCN3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.608.800	11.083.800
198	25810110024	Lò Tiến	Dũng	22/01/2007	D20TDHHTD1	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.918.200	11.393.200
199	25810170347	Đinh Huy	Hoàng	13/01/2007	D20TDHHTD2	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.918.200	11.393.200
200	25810170543	Hoàng Hồng	Quyển	02/03/2007	D20TDHHTD3	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.918.200	11.393.200
201	25810170647	Nông Đức	Duy	01/11/2007	D20TDHHTD5	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	4.918.200	11.393.200
202	25810630136	Hoàng Tiến	Đạt	28/03/2007	D20XDCTD	DTTS sống ở vùng KTKK	70%	6.475.000	2.242.800	8.717.800
203	24810520061	Nguyễn Văn	Bắc	24/04/2006	D19KTDI	Con CBCNV bị TNLĐ	50%	4.625.000	169.000	4.794.000
204	21810610053	Đông Trọng	Hiếu	10/11/2003	D16CKOTO2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.101.000	6.726.000
205	21810310369	Nguyễn Minh	Tiến	20/09/2003	D16CNPM2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	0	4.625.000
206	22819150063	Lưu Chiến	Hải	11/11/2004	D17NLTT2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.809.000	7.434.000
207	23810620023	Hoàng Đức	Việt	13/11/2005	D18CODT1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.543.000	6.168.000

TT	Mã Sinh viên	Họ	tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách Nhà nước cấp (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
208	23810810012	Phạm Thanh	Mai	17/08/2005	D18KTDN1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	1.281.000	5.256.000
209	23810840118	Nguyễn Bảo	Đức	01/09/2005	D18NGANHANG	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	1.281.000	5.256.000
210	23810220127	Nguyễn Minh	Quân	25/01/2005	D18QLCN3	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.018.000	5.643.000
211	23810000003	Đỗ Thị Kiều	Trang	18/06/2005	D18QTDVDL&LH1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.225.000	1.031.000	5.256.000
212	24810310487	Vũ Đức	Thanh	20/10/2006	D19CNPM5	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.197.000	6.822.000
213	24810180202	Nguyễn Ngọc	Tuyển	09/03/2006	D19DCNDD1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.285.000	5.910.000
214	24819120083	Ngô Trọng	Đức	06/06/2006	D19DIENLANH2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.135.000	5.760.000
215	24819120116	Trần Quang	Vinh	26/10/2006	D19DIENLANH2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.135.000	5.760.000
216	24810110472	Nguyễn Duy	Long	22/06/2006	D19H3	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.285.000	5.910.000
217	24810110335	Phạm Hồng	Nguyên	21/09/2006	D19H3	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.285.000	5.910.000
218	24810340233	Lê Thanh Bảo	Khanh	11/6/2006	D19HTTMDT1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.197.000	6.822.000
219	24810850015	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	04/11/2006	D19KIEMTOAN1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	1.101.000	5.076.000
220	24810830055	Lã Thùy	Dương	25/08/2006	D19KT&KS1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	1.101.000	5.076.000
221	24810230207	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	15/12/2006	D19LOGISTICS4	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	850.000	5.475.000
222	24810710113	Hoàng An	Ninh	19/10/2006	D19QTDN2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	507.000	4.482.000
223	24810820032	Nguyễn Thị Hà	Thư	24/10/2006	D19TCDN1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	804.000	4.779.000
224	24810170116	Phan Quang	Minh	07/05/2006	D19TDHHTD1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.285.000	5.910.000
225	24810170467	Vũ Đức	Hải	17/10/2006	D19TDHHTD3	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.285.000	5.910.000
226	24810170373	Lê Trung	Kiên	03/11/2006	D19TDHHTD3	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.285.000	5.910.000
227	24810440136	Nguyễn Hữu	An	17/09/2005	D19THDK&TDH1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.285.000	5.910.000
228	24810440012	Nguyễn Văn	Hào	20/05/2006	D19THDK&TDH1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.285.000	5.910.000
229	24810440257	Hoàng Hữu	Quân	18/08/2006	D19THDK&TDH2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.285.000	5.910.000
230	25810610051	Dương Văn	Đạt	12/01/2007	D20CKCTM1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.108.000	5.733.000
231	25810610195	Hoàng Trần Tuấn	Tú	11/08/2007	D20CKCTM3	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.108.000	5.733.000
232	25810610241	Nguyễn Quán	Hiếu	28/03/2007	D20CKCTM4	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.108.000	5.733.000
233	25810610136	Nguyễn Xuân	Hiếu	19/09/2007	D20CKCTM4	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.108.000	5.733.000

TT	Mã Sinh viên	Họ	tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách Nhà nước cấp (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
234	25810610223	Trần Anh	Tú	19/11/2007	D20CKCTM4	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.108.000	5.733.000
235	25810410025	Đoàn Lê Mạnh	Cường	08/11/2007	D20CNKTDK1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	3.292.000	7.917.000
236	25810410026	Lê Vũ	Trưởng	23/06/2007	D20CNKTDK1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	3.292.000	7.917.000
237	25810310169	Nguyễn Phương	Mai	18/09/2007	D20CNPM3	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	16.000	4.641.000
238	25810310413	Bùi Thành	Đạt	17/08/2007	D20CNPM6	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	16.000	4.641.000
239	25810340601	Vũ Minh	Khánh	24/12/2007	D20CNPM9	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	16.000	4.641.000
240	25819120029	Bùi Tuấn	Vĩ	25/06/2007	D20DIENLANH1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.473.000	7.098.000
241	25810860158	Nguyễn Thùy	Dương	12/12/2007	D20KDTMTT3	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	340.500	4.315.500
242	25810520189	Nguyễn Minh	Toàn	29/06/2007	D20KTD1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	4.215.000	8.190.000
243	25810230029	Nguyễn Quang	Thanh	11/10/2007	D20LOGISTICS1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	3.292.000	7.917.000
244	25819110009	Nguyễn Đức	Phong	25/12/2007	D20NHIETDIEN1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.473.000	7.098.000
245	25819150014	Tạ Quang	Thái	28/07/2007	D20NLTT1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.473.000	7.098.000
246	25819150023	Nguyễn Quốc	Việt	19/09/2007	D20NLTT1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.473.000	7.098.000
247	25819150080	Đỗ Thái	Hung	11/11/2007	D20NLTT2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.473.000	7.098.000
248	25810710114	Trần Thu	Hào	06/12/2007	D20QTDN2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	340.500	4.315.500
249	25810430122	Trần Ngọc	Lâm	20/04/2007	D20TDH&DKTBCN1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	3.292.000	7.917.000
250	25810430129	Nguyễn Hải	Long	30/10/2007	D20TDH&DKTBCN1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	3.292.000	7.917.000
251	25810430345	Trần Hoàng	Giang	17/11/2007	D20TDH&DKTBCN2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	3.292.000	7.917.000
252	25810430206	Vương Trung	Đức	13/10/2007	D20TDH&DKTBCN5	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	3.292.000	7.917.000
253	25810430447	Hoàng Quốc	Việt	15/05/2007	D20THDK&TDH2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	3.292.000	7.917.000
254	21810180260	Đình Mạnh	Cường	17/10/2003	D16DCN&DD1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.101.000	6.726.000
255	21810510035	Tạ Tuấn	Tú	26/07/2003	D16DT&KTMT1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.101.000	6.726.000
256	21810110170	Tào Quang	Hiếu	28/09/2003	D16H3	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.101.000	6.726.000
257	21810430505	Vũ Tiến	Thành	11/08/2003	D16TDH&DKTBCN4	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.101.000	6.726.000
258	22810410269	Trần Minh	Đức	10/08/2004	D17CNKTDK1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.101.000	6.726.000
259	22810410206	Nguyễn Đức	Thắng	21/11/2004	D17CNKTDK1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.101.000	6.726.000

TT	Mã Sinh viên	Họ	tên	Ngày tháng năm sinh	Tên lớp	Đối tượng	Mức miễn, giảm	Ngân sách Nhà nước cấp (5 tháng) (VNĐ)	Trường cấp bù (VNĐ)	Tổng chi MGHP (VNĐ)
260	22810320096	Đỗ Tuấn	Anh	04/07/2004	D17CNPM6	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.455.000	7.080.000
261	22810620024	Trương Quang	Hung	17/01/2004	D17COTD1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.747.000	6.372.000
262	22810850030	Nguyễn Thị Hà	Giang	13/12/2004	D17KIEMTOAN2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	1.371.000	5.346.000
263	22810830017	Nguyễn Thanh	Dung	23/09/2004	D17KT&KS	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	2.082.000	6.057.000
264	22810840015	Đặng Hải	Anh	25/01/2004	D17NGANHANG	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	1.371.000	5.346.000
265	22810430106	Đào Đức	Thắng	17/01/2004	D17TDH&DKTBCN1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.455.000	7.080.000
266	22810170003	Đào Nhật	Quý	02/01/2004	D17TDHHTD1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.101.000	6.726.000
267	22810170192	Nguyễn Tùng	Lâm	26/01/2004	D17TDHHTD2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	2.101.000	6.726.000
268	23810620028	Nguyễn Lê	Duy	07/10/2005	D18COTD1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.543.000	6.168.000
269	23819120042	Trần Quốc	Hung	04/09/2005	D18DIENLANH1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.543.000	6.168.000
270	23810540036	Nguyễn Phú	Thiện	16/06/2005	D18DT&KTMT1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.897.000	6.522.000
271	23810860013	Cao Đức	Hiếu	16/09/2005	D18KDTMTT1	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	1.749.000	5.724.000
272	23810810157	Hoàng Phương	Thảo	31/12/2005	D18KTDN2	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	3.975.000	1.281.000	5.256.000
273	23810230122	Trần Thị Yến	Nhi	20/07/2005	D18LOGISTICS3	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.441.000	6.066.000
274	23810210069	Nguyễn Duy	An	09/04/2005	D18QLNL	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	310.000	4.935.000
275	23810430312	Nhữ Đức	Phúc	21/06/2005	D18TDH&DKTBCN3	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.543.000	6.168.000
276	23810170312	Trương Thanh	Tùng	20/09/2005	D18TDHHTD3	Con CBCNV mắc bệnh NN	50%	4.625.000	1.189.000	5.814.000
TỔNG								1.841.660.000	729.119.400	2.570.779.400

Số tiền bằng chữ: Hai tỷ, năm trăm bảy mươi triệu, bảy trăm bảy mươi chín nghìn, bốn trăm đồng./.

NGƯỜI LẬP



Phạm Thị Diệu Linh

PHÒNG CTSV



Phùng Thị Xuân Bình

PHÒNG KH-TC



Lê Văn Nhất

HIỆU TRƯỞNG



Đinh Văn Châu

